

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 10-Phòng KCS và Tiêu thụ

Tháng 10 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	KK Trung cấp	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	Tham quan			
1	01	Tổ quản lý			54		40.200.000	9	4.983.000			26	10.177.539	142.857			55.503.396	2.483.300	465.700	310.500	447.000	165.000		1.784.581		5.656.081	49.847.315	
1	HL-00043	Nguyễn Thị Mai	Trưởng phòng	11.446.000	21	A	16.000.000	3	1.845.000			6	2.641.385	142.857			20.629.242	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000		1.612.284		3.018.184	17.611.058	
2	HL-00574	Hoàng Văn Thuật	Phó phòng	9.797.000	17	A	12.100.000	3	1.569.000			9	3.391.269				17.060.269	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000				1.232.800	15.827.469	
3	HL-01399	Đỗ Duy Toàn	Phó phòng	9.797.000	16	A	12.100.000	3	1.569.000			11	4.144.885				17.813.885	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000		172.297		1.405.097	16.408.788	
2	08	Tổ chuyên viên			182		82.388.661	20	7.168.000	46	10.504.346			194.638			100.255.646	4.239.600	795.400	530.300	946.900	495.000	1.401.400			8.408.600	91.847.046	
4	HL-07471	Vũ Tuấn Minh	Chuyên viên	5.088.000	22	A	7.400.000										7.400.000	407.100	76.400	50.900	68.700	55.000				658.100	6.741.900	
5	HL-00145	Nguyễn Mạnh Tuấn	Chuyên viên	6.184.000	17	A	10.055.000	3	1.218.000	9	2.140.615						13.413.615	494.800	92.800	61.900	127.600	55.000	1.315.600			2.147.700	11.265.915	
6	HL-04935	Nguyễn Văn Mão	Chuyên viên	6.818.000	18	A	10.055.000	3	1.218.000	8	2.097.846						13.370.846	545.500	102.300	68.200	126.500	55.000	85.800			983.300	12.387.546	
7	HL-00189	Trần Anh Quý	Chuyên viên	5.621.000	26	A	10.055.000	2	676.000								10.731.000	449.700	84.400	56.300	101.400	55.000				746.800	9.984.200	
8	HL-00144	Lưu Đình Long	Chuyên viên	5.609.000	26	A	10.055.000	3	1.014.000								11.069.000	448.800	84.200	56.100	104.800	55.000				748.900	10.320.100	
9	HL-01804	Nguyễn Thị Nga	Chuyên viên	6.818.000	26	A	9.224.339	3	1.014.000					66.522			10.304.861	545.500	102.300	68.200	95.900	55.000				866.900	9.437.961	
10	HL-00630	Nguyễn Văn Hường	Chuyên viên	5.621.000	20	A	7.095.645	3	1.014.000	6	1.297.154						9.406.799	449.700	84.400	56.300	88.200	55.000				733.600	8.673.199	
11	HL-00049	Nguyễn Thị Thu Hoàn	Chuyên viên	5.621.000	9	A	9.224.339	3	1.014.000	15	3.242.885			64.058			13.545.282	449.700	84.400	56.300	129.500	55.000				774.900	12.770.382	
12	HL-04444	Lưu Thị Thu Hoàn	Chuyên viên	5.609.000	18	A	9.224.339			8	1.725.846			64.058			11.014.243	448.800	84.200	56.100	104.300	55.000				748.400	10.265.843	
3	11	Tổ TT-KCS			577		168.335.339	56	12.712.000	109	24.491.498	8	1.591.692	823.639			207.954.168	12.303.500	2.307.500	1.539.300	1.918.200	1.540.000	457.600		1.900.000	21.966.100	185.988.068	
13	HL-00625	Nguyễn Thị Dung	CN KCS ngoài lò	5.219.000	18	A	4.642.970	2	454.000	8	1.605.846			32.243			6.735.059	417.600	78.300	52.200	61.900	55.000				665.000	6.070.059	
14	HL-01888	Nguyễn Thị Thúy Hà	CN KCS ngoài lò	5.480.000	16	A	6.706.512	1	227.000	10	2.107.692			52.395			9.093.599	438.500	82.300	54.900	85.200	55.000				715.900	8.377.699	
15	HL-02992	Nguyễn Thị Thúy Hồng	CN KCS ngoài lò	5.219.000	27	A	6.346.308							44.072			6.390.380	417.600	78.300	52.200	58.400	55.000			1.900.000	2.561.500	3.828.880	
16	HL-02790	Nguyễn Thị Thảo	CN KCS ngoài lò	5.480.000	26	A	9.224.339	3	681.000					66.522			9.971.861	438.500	82.300	54.900	94.000	55.000				724.700	9.247.161	
17	HL-02835	Nguyễn Thành Huy	CN KCS ngoài lò	5.753.000	26	A	6.111.259	2	454.000								6.565.259	460.300	86.300	57.600	59.600	55.000				718.800	5.846.459	
18	HL-01664	Trần Huy Thanh	CN KCS ngoài lò	6.329.000	10	A	6.706.512			16	3.894.769						10.601.281	506.400	95.000	63.300	99.400	55.000				819.100	9.782.181	
19	HL-05129	Nguyễn Văn Thạnh	CN KCS ngoài lò	6.329.000	21	A	6.111.259	2	454.000	5	1.217.115						7.782.374	506.400	95.000	63.300	71.200	55.000				790.900	6.991.474	
20	HL-03526	Nguyễn Tuấn Khanh	CN KCS ngoài lò	6.329.000	18	A	6.111.259	3	681.000	8	1.947.385						8.739.644	506.400	95.000	63.300	80.700	55.000				800.400	7.939.244	
21	HL-02789	Vũ Việt Trung	CN KCS ngoài lò	5.753.000	11	A	6.706.512	3	681.000	15	3.319.038						10.706.550	460.300	86.300	57.600	101.000	55.000	286.000			1.046.200	9.660.350	
22	HL-01963	Trương Thị Hảo	CN KCS ngoài lò	5.753.000	20	A	5.158.855	4	908.000	6	1.327.615			48.364			7.442.834	460.300	86.300	57.600	68.400	55.000				727.600	6.715.234	
23	HL-02041	Vũ Thị Minh Nguyệt	CN KCS ngoài lò	6.329.000	7	A	1.805.599							16.121			1.821.720				18.200	55.000				73.200	1.748.520	
24	HL-01973	Hoàng Thị Thúy	CN KCS ngoài lò	5.480.000	26	A	6.706.512	4	908.000					48.364			7.662.876	438.500	82.300	54.900	70.900	55.000				701.600	6.961.276	
25	HL-00746	Nguyễn Thị Thủy Nguyên	CN KCS ngoài lò	5.753.000	26	A	6.111.259	4	908.000					44.072			7.063.331	460.300	86.300	57.600	64.600	55.000				723.800	6.339.531	
26	HL-01040	Lê Thị Thanh Nguyệt	CN KCS ngoài lò	5.753.000	26	A	6.111.259	3	681.000					44.072			6.836.331	460.300	86.300	57.600	62.300	55.000				721.500	6.114.831	
27	HL-01093	Trần Thị Hương	CN KCS ngoài lò	5.753.000	26	A	6.706.512							48.364			6.754.876	460.300	86.300	57.600	61.500	55.000				720.700	6.034.176	
28	HL-03369	Đoàn Thị Ngoan	CN KCS ngoài lò	5.219.000	26	A	6.706.512							48.364			6.754.876	417.600	78.300	52.200	62.100	55.000				665.200	6.089.676	
29	HL-04015	Võ Minh Thanh	CN KCS ngoài lò	5.753.000	26	A	6.111.259	2	454.000					44.072			6.609.331	460.300	86.300	57.600	60.100	55.000				719.300	5.890.031	
30	HL-03644	Lê Thị Ngọc	CN KCS ngoài lò	6.329.000	18	A	4.230.872	2	454.000					29.381			4.714.253	506.400	95.000	63.300	40.500	55.000				760.200	3.954.053	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	KK Trung cấp	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	Tham quan			
31	HL-04907	Cao Minh Hùng	CN KCS ngoài lò	5.480.000	20	A	4.700.969										4.700.969	438.500	82.300	54.900	41.300	55.000	171.600			843.600	3.857.369	
32	HL-00489	Lê Thị Hợp	CN KCS ngoài lò	5.753.000	12	A	6.111.259	1	227.000	14	3.097.769			63.659			9.499.687	460.300	86.300	57.600	89.000	55.000				748.200	8.751.487	
33	HL-03258	Nguyễn Thị Quỳnh	CN KCS ngoài lò	5.753.000	9	A	6.706.512	2	454.000	15	3.319.038			46.573			10.526.123	460.300	86.300	57.600	99.200	55.000				758.400	9.767.723	
34	HL-04943	Nguyễn Thị Hải Yến	CN KCS ngoài lò	5.753.000	14	A	6.111.259			12	2.655.231			54.565			8.821.055	460.300	86.300	57.600	82.200	55.000				741.400	8.079.655	
35	HL-02951	Nguyễn Đắc Lượng	CN KCS ngoài lò	6.500.000	26	A	6.706.512	4	908.000								7.614.512	520.100	97.600	65.100	69.300	55.000				807.100	6.807.412	
36	HL-02550	Lâm Mạnh Cường	CN KCS ngoài lò	5.804.000	26	A	6.111.259	4	908.000								7.019.259	464.400	87.100	58.100	64.100	55.000				728.700	6.290.559	
37	HL-06118	Đào Hải Đạo	CN KCS ngoài lò	5.264.000	26	A	6.111.259	3	681.000								6.792.259	421.200	79.000	52.700	62.400	55.000				670.300	6.121.959	
38	HL-00659	Nguyễn Thị Hoàn	CN VH trạm cần	5.173.000	26	A	6.111.259	3	681.000					44.072			6.836.331	413.900	77.600	51.800	62.900	55.000				661.200	6.175.131	
39	HL-02431	Hà Quang Chung	CN VH trạm cần	5.173.000	18	A	4.642.970					8	1.591.692				6.234.662	413.900	77.600	51.800	56.900	55.000				655.200	5.579.462	
40	HL-03475	Nguyễn Thị Phượng	CN VH trạm cần	5.432.000	26	A	6.706.512	4	908.000					48.364			7.662.876	434.600	81.500	54.400	70.900	55.000				696.400	6.966.476	
4	11.	TỔ TT-KCS HL			376		138.385.000	2	634.000	53	11.933.923	8	1.619.692		11.000.000	4.050.000	167.622.615	7.616.200	1.428.700	952.900	1.576.000	935.000	314.600	54.246		12.877.646	154.744.969	
41	HL-06795	Ngô Văn Tú	KCS hầm lò	5.264.000	26	A	8.233.000	1	317.000						1.000.000	300.000	9.850.000	421.200	79.000	52.700	93.000	55.000				700.900	9.149.100	
42	HL-06504	Kiều Đức Sơn	KCS hầm lò	5.264.000	18	A	6.111.093					8	1.619.692		500.000	150.000	8.380.785	421.200	79.000	52.700	78.300	55.000				686.200	7.694.585	
43	HL-03525	Phạm Hữu Nhật	KCS hầm lò	5.804.000	14	A	8.233.000	1	317.000	12	2.678.769				500.000	150.000	11.878.769	464.400	87.100	58.100	112.700	55.000	314.600			1.091.900	10.786.869	
44	HL-05193	Bùi Đình Vinh	KCS hầm lò	5.264.000	26	A	8.827.134								1.000.000	300.000	10.127.134	421.200	79.000	52.700	95.700	55.000				703.600	9.423.534	
45	HL-06246	Nguyễn Xuân Hóa	KCS hầm lò	5.264.000	26	A	8.827.134								1.000.000	300.000	10.127.134	421.200	79.000	52.700	95.700	55.000				703.600	9.423.534	
46	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	KCS hầm lò	5.804.000	26	A	8.233.000									300.000	8.533.000	464.400	87.100	58.100	79.200	55.000		54.246		798.046	7.734.954	
47	HL-00474	Phạm Văn Mười	KCS hầm lò	5.804.000	26	A	8.233.000								1.000.000	300.000	9.533.000	464.400	87.100	58.100	89.200	55.000				753.800	8.779.200	
48	HL-00884	Cao Hải Hưng	KCS hầm lò	5.527.000	20	A	6.790.103			6	1.275.462				500.000	150.000	8.715.565	442.200	83.000	55.300	81.400	55.000				716.900	7.998.665	
49	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	KCS hầm lò	5.264.000	26	A	8.827.134									300.000	9.127.134	421.200	79.000	52.700	85.700	55.000				693.600	8.433.534	
50	HL-01250	Đào Thế Dương	KCS hầm lò	5.527.000	14	A	8.233.000			12	2.550.923				500.000	150.000	11.433.923	442.200	83.000	55.300	108.500	55.000				744.000	10.689.923	
51	HL-02429	Bùi Thanh Tùng	KCS hầm lò	5.264.000	21	A	6.657.000								500.000	150.000	7.307.000	421.200	79.000	52.700	67.500	55.000				675.400	6.631.600	
52	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	KCS hầm lò	5.804.000	14	A	8.233.000			12	2.678.769				500.000	150.000	11.561.769	464.400	87.100	58.100	109.500	55.000				774.100	10.787.669	
53	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	KCS hầm lò	6.500.000	26	A	8.233.000								1.000.000	300.000	9.533.000	520.100	97.600	65.100	88.500	55.000				826.300	8.706.700	
54	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	KCS hầm lò	5.264.000	26	A	8.233.000								1.000.000	300.000	9.533.000	421.200	79.000	52.700	89.800	55.000				697.700	8.835.300	
55	HL-03645	Trịnh Văn Chân	KCS hầm lò	6.500.000	15	A	8.827.134			11	2.750.000					150.000	11.727.134	520.100	97.600	65.100	110.400	55.000				848.200	10.878.934	
56	HL-06315	Phạm Văn Lợi	KCS hầm lò	5.264.000	26	A	8.827.134								1.000.000	300.000	10.127.134	421.200	79.000	52.700	95.700	55.000				703.600	9.423.534	
57	HL-06724	Trần Mạnh Tuấn	KCS hầm lò	5.804.000	26	A	8.827.134								1.000.000	300.000	10.127.134	464.400	87.100	58.100	95.200	55.000				759.800	9.367.334	
Tổng cộng					1.189		429.309.000	87	25.497.000	208	46.929.767	42	13.388.923	1.161.134	11.000.000	4.050.000	531.335.825	26.642.600	4.997.300	3.333.000	4.888.100	3.135.000	2.173.600	1.838.827	1.900.000	48.908.427	482.427.398	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 11 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng